

**BÁO CÁO  
TỔNG QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020**

Căn cứ Chương trình kỳ họp thứ 02 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Riềng khóa II, nhiệm kỳ 2021 - 2026, UBND huyện Phú Riềng báo cáo tổng quyết toán ngân sách năm 2020, cụ thể như sau:

Nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2020 được triển khai trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục có những chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo. Bước vào thực hiện nhiệm vụ năm 2020, tuy có nhiều khó khăn, song với phương châm “*Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả*”, UBND huyện đã tập trung thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, HĐND huyện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại. Trong đó, tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách; xây dựng chính quyền điện tử; xây dựng bộ máy kỷ cương, liêm chính, hành động, phục vụ, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi; phát triển toàn diện, hài hòa các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đẩy mạnh đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, được sự quan tâm, hỗ trợ của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Huyện ủy, HĐND và UBND huyện cùng với sự nỗ lực của các đơn vị, các xã trên địa bàn và toàn thể nhân dân trong việc triển khai, điều hành thực hiện Nghị quyết thu - chi ngân sách năm 2020 của HĐND huyện nên công tác thu, chi ngân sách năm 2020 của huyện đã vượt so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao.

**A. VỀ QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH:**

Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện năm 2020: 980.201.786.087 đồng, đạt 148% dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 107% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

**I. Các khoản thu phát sinh trên địa bàn huyện:**

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn thực hiện năm 2020: 222.588.253.640 đồng, đạt 111% dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 97% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1. Thu từ khu vực công thương nghiệp – ngoài quốc doanh: 26.757.514.957 đồng, đạt 122% dự toán điều chỉnh tỉnh giao và dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.



2. Thu lệ phí trước bạ: 24.367.957.378 đồng, đạt 101% dự toán điều chỉnh tình giao và dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu đạt là do tình hình kinh tế - xã hội có chiều hướng tăng, thu nhập của người nông dân tăng từ đó làm tăng nhu cầu mua sắm, trao đổi phương tiện giao thông, bất động sản trên địa bàn.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 22.238.077 đồng.

4. Thuế thu nhập cá nhân: 16.186.412.762 đồng, đạt 180% dự toán điều chỉnh tình giao và dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

5. Thu phí, lệ phí: 3.282.841.025 đồng, đạt 82% dự toán điều chỉnh tình giao và dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

6. Thu tiền sử dụng đất: 134.978.536.629 đồng, đạt 104% dự toán điều chỉnh tình giao, bằng 86% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Khoản thu này không đạt cao so với kế hoạch của HĐND huyện là do trong năm 2020 huyện chưa thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất các dự án tại khu Trung tâm hành chính huyện.

7. Thu tiền thuê đất: 11.495.153.825 đồng, đạt 287% so với dự toán điều chỉnh tình giao và dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

8. Thu khác ngân sách: 4.328.871.499 đồng, đạt 63% so với dự toán điều chỉnh tình giao và dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 400.964.404 đồng.

**II. Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh:** 590.883.160.144 đồng.

**III. Thu kết dư ngân sách năm 2019:** 131.106.216.778 đồng.

**IV. Thu chuyển nguồn:** 35.624.155.525 đồng.

## **B. CHI NGÂN SÁCH:**

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện năm 2020: 951.215.072.016 đồng, đạt 147% dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện năm 2020: 879.085.031.872 đồng, đạt 136% dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 97% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

### **1. Chi đầu tư phát triển:**

Thực hiện: 185.272.161.965 đồng, đạt 125% dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 70% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chi thấp hơn dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua là do có một số công trình đã thực hiện nhưng chưa kịp thanh toán trong năm 2020 nên đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2021 tiếp tục thực hiện.

### **2. Chi thường xuyên:**



Tổng chi thường xuyên thực hiện: 495.293.598.355 đồng, đạt 110% dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 97% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản chi lớn như sau:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 85.665.659.981 đồng, đạt 95% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chi không đạt so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện là do có một số nội dung chưa kịp thanh toán trong năm 2020 phải chuyển qua năm 2021 tiếp tục thực hiện thanh toán.

b) Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 233.908.528.953 đồng, đạt 98% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

c) Chi sự nghiệp Y tế: 38.667.592.454 đồng, đạt 87% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân giảm chi là do trong năm kinh phí bảo hiểm y tế huyện chi còn dư so với số tỉnh cấp: 2.557.556.732 đồng.

d) Chi đảm bảo xã hội: 30.698.500.500 đồng, đạt 110% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chi cao hơn so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua là do trong năm huyện thực hiện chi hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn; người có công và thân nhân người có công; người lao động không có giao kết hợp đồng mất việc làm hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên địa bàn huyện. Phần kinh phí này tỉnh bổ sung có mục tiêu cho huyện sau khi HĐND huyện thông qua dự toán điều chỉnh năm 2020.

e) Chi quản lý hành chính: 79.136.562.702 đồng, đạt 99% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

f) Chi an ninh - quốc phòng: 20.121.716.294 đồng, đạt 106% dự toán HĐND huyện thông qua. Khoản chi này tăng cao chủ yếu để chi công tác huấn luyện, chỉ huy động đại đội cho dân quân cơ động đi làm nhiệm vụ, chi tổ chức hội trại giao quân và một số nhiệm vụ khác để đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

g) Chi khác ngân sách: 1.994.303.990 đồng, đạt 84% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

h) Chi dự phòng: 5.662.573.000 đồng, đạt 36% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

i) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 6.393.612.623 đồng, đạt 88% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

j) Chi thực hiện cải cách tiền lương: 3.600.639.804 đồng, đạt 11% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

k) Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quyết định số 999-QĐ/TW (Từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 25% HĐ 68): 500.754.000 đồng, đạt 19% dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

l) Chi chuyển nguồn: 182.361.692.125 đồng.

### **C. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH:**

- Thu cân đối NS huyện được hưởng 100%: 111.582.407.959 đồng

- Thu cân đối NS huyện được hưởng theo tỷ lệ %:	82.019.131.610 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	131.106.216.778 đồng
- Thu chuyển nguồn:	35.624.155.525 đồng
- Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	590.883.160.144 đồng

*Trong đó:*

+ <i>Bổ sung cân đối ngân sách:</i>	298.763.028.000 đồng
+ <i>Bổ sung có mục tiêu:</i>	292.120.132.144 đồng

Tổng nguồn thu ngân sách huyện: 951.215.072.016 đồng, cân đối với tổng chi: 951.215.072.016 đồng.

*(Kèm theo Biểu 01, 02 và 03)*

Trên đây là báo cáo tổng quyết toán ngân sách huyện năm 2020, UBND huyện báo cáo Thường trực Huyện ủy, Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn./.

**Nơi nhận:**

- TT.HU, HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban chuyên môn, Ban XD Đảng;
- Các ĐV sự nghiệp, ĐV ngành dọc;
- LĐVP;
- VT, Thợ

**CHỦ TỊCH**



*Lê Anh Nam*




**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 - HUYỆN PHÚ RIỀNG**

(Kèm theo Báo cáo số: 120/BC-UBND ngày 07/ 7 /2021 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán điều chỉnh		Quyết toán năm 2020	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
		Tỉnh giao	HĐND huyện thông qua		Thu NS TW	Thu NS tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tỉnh giao	HĐND huyện thông qua
A	B	1	2	3=4+...+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>663.977.000.000</b>	<b>919.823.752.303</b>	<b>980.201.786.087</b>	<b>3.834.668.140</b>	<b>25.152.045.931</b>	<b>818.451.356.257</b>	<b>132.763.715.759</b>	<b>148</b>	<b>107</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>228.732.000.000</b>	<b>222.588.253.640</b>	<b>3.834.668.140</b>	<b>25.152.045.931</b>	<b>161.221.126.234</b>	<b>32.380.413.335</b>	<b>111</b>	<b>97</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương</b>	<b>0</b>	<b>960.000.000</b>	<b>767.763.084</b>	<b>0</b>	<b>747.410.384</b>	<b>20.352.700</b>	<b>0</b>		
a	Thuế GTGT		585.000.000	368.769.867		358.593.517	10.176.350			
b	Thuế TNDN		375.000.000	398.993.217		388.816.867	10.176.350			
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực công thương ngoài QĐ</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>22.000.000.000</b>	<b>26.757.514.957</b>	<b>0</b>	<b>103.527.809</b>	<b>22.757.844.664</b>	<b>3.896.142.484</b>	<b>122</b>	<b>122</b>
a	Thuế GTGT	20.650.000.000	20.650.000.000	25.510.287.465			21.614.144.981	3.896.142.484	124	124
b	Thuế TNDN	1.100.000.000	1.100.000.000	1.109.724.683			1.109.724.683		101	101
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000.000	100.000.000	103.527.809		103.527.809				
d	Thuế Tài nguyên	150.000.000	150.000.000	33.975.000			33.975.000		23	23
<b>3</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>24.100.000.000</b>	<b>24.100.000.000</b>	<b>24.367.957.378</b>			<b>18.997.774.619</b>	<b>5.370.182.759</b>	<b>101</b>	<b>101</b>
<b>4</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>0</b>	<b>68.000.000</b>	<b>22.238.077</b>				<b>22.238.077</b>		
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>16.186.412.762</b>		<b>16.186.412.762</b>			<b>180</b>	<b>180</b>
<b>6</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.282.841.025</b>	<b>1.202.729.966</b>	<b>216.417.600</b>	<b>1.117.644.459</b>	<b>746.049.000</b>	<b>82</b>	<b>82</b>
<b>7</b>	<b>Thu tiên sử dụng đất</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>157.704.000.000</b>	<b>134.978.536.629</b>			<b>113.415.712.204</b>	<b>21.562.824.425</b>	<b>104</b>	<b>86</b>
<b>8</b>	<b>Thu tiên thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>11.495.153.825</b>		<b>7.471.849.972</b>	<b>4.023.303.853</b>		<b>287</b>	<b>287</b>
<b>9</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>6.900.000.000</b>	<b>6.900.000.000</b>	<b>4.328.871.499</b>	<b>2.631.938.174</b>	<b>25.463.000</b>	<b>888.493.735</b>	<b>782.976.590</b>	<b>63</b>	<b>63</b>
<b>10</b>	<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>400.964.404</b>		<b>400.964.404</b>				
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>427.977.000.000</b>	<b>488.361.380.000</b>	<b>590.883.160.144</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>518.753.120.000</b>	<b>72.130.040.144</b>		
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>427.977.000.000</b>	<b>488.361.380.000</b>	<b>590.883.160.144</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>518.753.120.000</b>	<b>72.130.040.144</b>		
<b>1</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>	<b>250.423.000.000</b>	<b>250.423.000.000</b>	<b>298.763.028.000</b>			<b>250.423.000.000</b>	<b>48.340.028.000</b>		
<b>2</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>177.554.000.000</b>	<b>237.938.380.000</b>	<b>292.120.132.144</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>268.330.120.000</b>	<b>23.790.012.144</b>		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	177.554.000.000	237.938.380.000	292.120.132.144			268.330.120.000	23.790.012.144		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>0</b>						
<b>C</b>	<b>NGUỒN CCTL TỪ NGUỒN BỔ SUNG NSTW</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>0</b>			<b>35.624.155.525</b>			
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>0</b>	<b>35.624.155.525</b>	<b>35.624.155.525</b>			<b>35.624.155.525</b>			
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>	<b>0</b>	<b>131.106.216.778</b>	<b>131.106.216.778</b>			<b>102.852.954.498</b>	<b>28.253.262.280</b>		





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 - HUYỆN PHÚ RIỀNG**

(Kèm theo Báo cáo số: 120 /BC-UBND ngày 07 / 7 /2021 của UBND huyện)

DVT: đồng

A	Nội dung các khoản chi	Dự toán ĐC năm 2020		Quyết toán năm 2020			So sánh QT/DT (%)	
		Dự toán ĐC tỉnh giao	Dự toán ĐC HĐND huyện thông qua	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	So DT tỉnh	So DT huyện
B		1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I + ...+ VIII)</b>	<b>647.277.000.000</b>	<b>906.163.751.805</b>	<b>879.085.031.872</b>	<b>746.321.316.113</b>	<b>132.763.715.759</b>	<b>136</b>	<b>97</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>148.210.000.000</b>	<b>265.439.651.000</b>	<b>185.272.161.965</b>	<b>150.878.994.620</b>	<b>34.393.167.345</b>	<b>125</b>	<b>70</b>
1	Vốn tỉnh phân cấp	22.210.000.000	22.210.000.000	1.507.759.000		1.507.759.000		
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	126.000.000.000	194.027.772.000	183.764.402.965	150.878.994.620	32.885.408.345		
3	Chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM		20.823.879.000	0				
4	Chi từ vốn Chương trình 135 năm 2020 nguồn NSTW, kết dư năm 2019 chuyển sang		1.218.000.000	0				
5	Chi từ vốn 1000Km đường giao thông nông thôn năm 2020 từ nguồn ngân sách tỉnh		22.160.000.000	0				
6	Kp hỗ trợ các xã mua vật tư, cát đá để làm đường bê tông xi măng theo cơ chế đặc thù		5.000.000.000	0				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>452.174.000.000</b>	<b>508.406.980.000</b>	<b>495.293.598.355</b>	<b>417.847.768.467</b>	<b>77.445.829.888</b>	<b>110</b>	<b>97</b>
1	Chi quốc phòng	6.834.000.000	12.444.792.000	13.702.190.458	4.509.589.000	9.192.601.458	201	110
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.822.000.000	6.581.940.000	6.419.525.836	1.472.623.000	4.946.902.836	227	98
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207.018.000.000	239.118.206.000	233.908.528.953	233.608.528.953	300.000.000	113	98
4	Chi khoa học và công nghệ			0				
5	Chi y tế, dân số và gia đình	40.454.000.000	44.557.278.000	38.667.592.454	38.667.592.454		96	87
6	Chi văn hóa thông tin	3.329.000.000	2.909.086.000	2.507.598.500	2.293.299.500	214.299.000	75	86
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.273.000.000	1.546.086.000	1.451.792.831	1.420.552.831	31.240.000	114	94
8	Chi thể dục thể thao		480.000.000	673.012.150	218.034.000	454.978.150		140
9	Chi bảo vệ môi trường		529.490.000	468.330.000	168.330.000	300.000.000		88
10	Chi các hoạt động kinh tế	103.558.000.000	90.004.792.000	85.665.659.981	78.295.035.228	7.370.624.753	83	95
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	65.531.000.000	80.052.936.000	79.136.562.702	29.149.546.511	49.987.016.191	121	99
12	Chi đảm bảo xã hội	19.835.000.000	27.816.750.000	30.698.500.500	26.380.387.000	4.318.113.500	155	110
13	Chi khác ngân sách	1.520.000.000	2.365.624.000	1.994.303.990	1.664.249.990	330.054.000	131	84
<b>III</b>	<b>Chi dự phòng</b>	<b>8.207.000.000</b>	<b>15.541.072.000</b>	<b>5.662.573.000</b>	<b>4.455.030.000</b>	<b>1.207.543.000</b>	<b>69</b>	<b>36</b>
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên</b>		<b>7.247.329.000</b>	<b>6.393.612.623</b>	<b>5.825.880.108</b>	<b>567.732.515</b>		<b>88</b>
<b>V</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>33.613.288.000</b>	<b>3.600.639.804</b>	<b>3.495.367.660</b>	<b>105.272.144</b>	<b>10</b>	<b>11</b>
<b>VI</b>	<b>Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (Từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 25% HĐ 68)</b>	<b>2.686.000.000</b>	<b>2.648.541.000</b>	<b>500.754.000</b>	<b>500.754.000</b>	<b>0</b>	<b>19</b>	<b>19</b>

VII	Chi kết dư		29.446.735.280		0	0		
VIII	Chi chuyển nguồn		35.624.155.525	182.361.692.125	163.317.521.258	19.044.170.867		
IX	Chi tiết kiệm 10% CCTL		8.196.000.000					
B	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	0	67.321.748.000	72.130.040.144	72.130.040.144	0		107,1
1	Bổ sung cân đối		48.942.450.000	48.302.450.000	48.302.450.000			
2	Bổ sung có mục tiêu	0	18.379.298.000	23.827.590.144	23.827.590.144	0		
	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>		18.379.298.000	23.827.590.144	23.827.590.144			
C	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>							
	<b>TỔNG SỐ (A + B + C)</b>	647.277.000.000	973.485.499.805	951.215.072.016	818.451.356.257	132.763.715.759	147	98







Biểu số: 03

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 - HUYỆN PHÚ RIỀNG**

(Kèm theo Báo cáo số: 120 /BC-UBND ngày 07 / 7 /2021 của UBND huyện)

DVT: đồng

PHẦN THU	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	PHẦN CHI	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8
<b>Tổng số thu</b>	<b>951.215.072.016</b>	<b>818.451.356.257</b>	<b>132.763.715.759</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>951.215.072.016</b>	<b>818.451.356.257</b>	<b>132.763.715.759</b>
<b>A. Tổng thu cân đối ngân sách</b>	<b>951.215.072.016</b>	<b>818.451.356.257</b>	<b>132.763.715.759</b>	<b>A. Tổng chi cân đối ngân sách</b>	<b>951.215.072.016</b>	<b>818.451.356.257</b>	<b>132.763.715.759</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	111.582.407.959	110.031.144.292	1.551.263.667	1. Chi đầu tư phát triển	185.272.161.965	150.878.994.620	34.393.167.345
2. Các khoản thu phân theo tỷ lệ %	82.019.131.610	51.189.981.942	30.829.149.668	2. Chi thường xuyên	511.451.177.782	432.124.800.235	79.326.377.547
3. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	0			3. Chi bổ sung NS cấp dưới	72.130.040.144	72.130.040.144	
4. Thu kết dư năm trước	131.106.216.778	102.852.954.498	28.253.262.280	4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	182.361.692.125	163.317.521.258	19.044.170.867
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	35.624.155.525	35.624.155.525					
6. Thu bổ sung từ NS cấp trên	590.883.160.144	518.753.120.000	72.130.040.144				
Trong đó:							
- Bổ sung cân đối NS	298.763.028.000	250.423.000.000	48.340.028.000				
- Bổ sung có mục tiêu	292.120.132.144	268.330.120.000	23.790.012.144				
<b>Kết dư ngân sách năm quyết toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
<b>B. Vay của ngân sách cấp tỉnh</b>				<b>B. Chi trả nợ gốc</b>	<b>0</b>		